



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý II năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Bùi Đức Long	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,552,521,622,307	3,365,715,428,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	263,775,935,635	446,071,490,535
1. Tiền	111		263,775,935,635	435,529,434,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,542,055,776
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,850,000,000,000	950,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,850,000,000,000	950,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548,616,094,485	878,903,787,837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	529,767,110,683	860,337,905,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	55,115,821,587	44,541,723,581
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	23,103,308,961	28,993,745,315
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59,370,146,746)	(54,969,586,533)
III. Hàng tồn kho	140	8	870,351,024,546	1,073,875,638,543
1. Hàng tồn kho	141		870,351,024,546	1,073,875,638,543
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,778,567,641	16,864,511,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,877,581,584	16,420,744,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,900,986,057	443,767,039
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,688,665,330,985	1,729,425,708,773
I. Tài sản cố định	220		1,186,796,721,805	1,230,626,000,643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,186,796,721,805	1,230,626,000,643
- Nguyên giá	222		2,864,942,673,504	2,843,976,034,986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,678,145,951,699)	(1,613,350,034,343)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		47,530,997,416	47,357,468,650
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	47,530,997,416	47,357,468,650
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	330,672,188,600	325,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		101,360,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123,665,423,164	126,170,050,880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	123,665,423,164	126,170,050,880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,241,186,953,292	5,095,141,137,416

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,219,249,125,402	2,220,207,566,510
I. Nợ ngắn hạn	310		2,219,249,125,402	2,220,207,566,510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	201,584,378,441	302,978,842,673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	696,846,673,467	7,667,922,805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	53,258,811,907	49,313,871,335
4. Phải trả người lao động	314		88,845,121,271	59,405,771,039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	122,977,687,020	112,842,186,415
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	87,204,052,436	23,295,169,375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		910,192,485,703	1,645,227,876,481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58,339,915,157	19,475,926,387
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,021,937,827,890	2,874,933,570,906
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3,021,937,827,890	2,874,933,570,906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,295,753,340,000	1,295,753,340,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,217,621,008,916	1,174,251,384,986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508,563,478,974	404,928,845,920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,241,186,953,292	5,095,141,137,416



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	MÃ SỐ B 02-DN
							Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,565,037,478,324	1,143,262,451,922	2,482,078,652,732	2,273,273,689,843	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68,122,693,258	15,929,030,533	79,530,023,345	33,487,160,600	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1,496,914,785,066	1,127,333,421,389	2,402,548,629,387	2,239,786,529,243	
4. Giá vốn hàng bán	11		1,029,445,615,786	841,541,721,694	1,697,057,524,535	1,684,155,178,823	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		467,469,169,280	285,791,699,695	705,491,104,852	555,631,350,420	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	73,059,526,796	51,089,971,877	113,764,379,220	124,522,982,374	
7. Chi phí tài chính	22	20	20,760,656,473	27,446,505,855	38,472,974,868	67,911,681,623	
8. Chi phí bán hàng	25		199,971,616,837	115,626,054,332	291,033,390,795	251,616,795,410	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54,726,386,118	51,222,765,590	99,315,147,879	86,976,652,584	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		265,070,036,648	142,586,345,795	390,433,970,530	273,649,203,177	
11. Thu nhập khác	31		3,727,182,256	1,687,759,892	4,296,111,365	2,723,168,904	
12. Chi phí khác	32		451,223,317	11,461,729	451,223,317	86,759,299	
13. Lợi nhuận khác	40		3,275,958,939	1,676,298,163	3,844,888,048	2,636,409,605	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268,345,995,587	144,262,643,958	394,278,858,578	276,285,612,782	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	42,337,992,941	21,914,104,975	62,490,012,824	35,285,366,691	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		226,008,002,646	122,348,538,983	331,788,845,754	241,000,246,091	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,744	944	2,561	1,860	



Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I 2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	394,278,858,578	276,285,612,782
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	70,370,573,290	73,334,479,030
- Các khoản dự phòng	03	4,400,560,213	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(672,853,500)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(82,063,508,078)	(103,603,438,678)
- Chi phí lãi vay	06	21,552,186,782	50,920,192,454
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08	408,538,670,785	296,263,992,088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	327,772,246,654	147,146,630,450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	203,524,613,997	368,615,093,346
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	668,793,765,356	(82,407,786,222)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(409,046,074)	6,674,325,416
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24,121,901,577)	(51,852,271,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46,775,104,567)	(42,249,370,139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,434,315,116	53,278,875,886
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11,296,197,874)	(6,177,480,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,535,461,361,816	689,292,008,975
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(29,837,713,666)	(28,450,726,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	262,727,273	431,818,182
3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	25	(1,305,769,200,296)	(750,000,000,000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	26	400,369,200,296	602,857,808,219
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,828,794,455	103,171,620,496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(853,146,191,938)	(71,989,479,689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,471,742,565,514	1,474,084,619,527
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,206,777,956,292)	(1,743,313,393,378)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(129,575,334,000)	(64,787,667,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(864,610,724,778)	(334,016,440,851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(182,295,554,900)	283,286,088,435
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	446,071,490,535	164,141,010,132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	263,775,935,635	447,427,098,567



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 19 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 14 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2024 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	940,541,986	127,243,970
Tiền gửi ngân hàng	262,835,393,649	435,402,190,789
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10,542,055,776
	263,775,935,635	446,071,490,535

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	-	57,686,733,342
Cty TNHH TM Thái Hoà	-	53,669,409,252
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	90,395,583,526	280,617,419,558
Cty TNHH Tam phước	-	3,144,294,845
Công ty CP phụ gia nhựa	13,738,521,980	13,851,981,980
Công ty CP nhựa Tín Kim	44,648,739,221	-
Công ty CP TM QT Việt Bắc	3,771,674,814	3,831,674,814
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	8,236,906,382	7,637,597,893
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	3,657,333,395	8,403,595,985
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	-	1,161,622,354
Các đối tượng khác	1,762,990,097	136,367,887
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	49,798,924,235	51,471,124,885
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	313,756,437,033	378,726,082,679
	529,767,110,683	860,337,905,474

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen	-	305,376,045
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	8,294,188,608	120,980,258
Công ty TNHH EPLAS	30,150,764,735	24,856,842,099
Công ty TNHH Công nghệ xanh Hoa Sen	-	3,819,425,500
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT	1,594,341,066	2,800,219,372
CTy CP TM truyền thông và quảng cáo Minh Dương	-	2,110,275,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	766,262,102	1,777,618,002
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	2,587,478,080	1,618,499,179
Công ty CP TM và DV Hoàng Phương	2,263,760,000	-
Công ty CP du lịch và truyền thông quốc tế Hải Hà	1,746,000,000	-
Cty CP Đầu tư và phát triển Thành Lợi	1,496,256,180	-
AVALONG TECHNOLOGY CO., LTD	-	1,630,838,960
Các đối tượng khác	6,216,770,816	5,501,649,166
	55,115,821,587	44,541,723,581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu Nhựa Tiền Phong Miền Trung	-	1,844,917,697
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	18,792,082,196	19,952,058,638
Tạm ứng cán bộ nhân viên	3,511,036,213	3,638,775,582
Ký quỹ ngắn hạn	540,000,000	2,137,000,000
Phải thu khác	260,190,552	1,420,993,398
	23,103,308,961	28,993,745,315

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	77,200,149,285	155,195,747,793
Nguyên liệu, vật liệu	522,245,717,447	627,097,354,446
Công cụ, dụng cụ	16,235,177,017	14,091,900,373
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45,424,783,813	35,548,584,505
Thành phẩm	209,245,196,984	241,942,051,426
	870,351,024,546	1,073,875,638,543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	870,351,024,546	1,073,875,638,543

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	14,803,619,023	20,786,441,366
MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	32,727,378,393	26,571,027,284
	47,530,997,416	47,357,468,650

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	111,360,188,600	105,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	46,800,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Đầu tư dài hạn khác	11,500,000,000	11,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	330,672,188,600	325,272,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	102,080,308,889	103,912,090,025
Chi phí sửa chữa	6,994,464,677	5,200,781,645
Chi phí quảng cáo	2,656,050,729	2,794,115,837
Thiết bị, dụng cụ	1,081,515,627	1,821,724,043
Khác	10,853,083,242	12,441,339,330
	123,665,423,164	126,170,050,880

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
BOROUGE PTE LTD	39,903,212,250	43,282,809,750
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	2,913,773,697	40,850,728,922
SOLMER FUTURE LTD	-	25,336,052,500
Công ty CP nhựa Tín Kim	19,462,512,465	13,394,965,034
TRICON ENERGY LTD	-	9,294,201,000
HYOSUNG Chemical Corporation	-	7,324,569,000
CT CP DL và tiếp thị GTVT VN-VIETRAVEL-CN HN	-	5,888,741,012
A and B chemical Corp	-	4,009,608,000
CT CP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	-	3,013,780,000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	-	2,752,000,000
WOJIN PLAIMM CO., LTD	2,755,854,000	2,642,785,000
TRICON DRY CHEMICALS,LLC	16,545,312,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gredmann Việt Nam	23,284,800,000	-
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	3,047,813,890	-
Đối tượng khác	23,323,353,628	13,233,175,592
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiên Phong Phía Nam	66,385,430,445	129,496,232,050
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiên Phong	3,962,316,066	2,459,194,813
	201,584,378,441	302,978,842,673

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	37,826,912,444	7,195,793,254
Công ty TNHH Đầu tư và PT KD Nam Phương	242,516,419,590	-
Cty TNHH Tam phước	277,236,427,567	-
Cty TNHH TM Thái Hoà	136,685,253,998	-
IPILEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	2,580,262,504	-
Khác	1,397,364	472,129,551
	696,846,673,467	7,667,922,805

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8,922,655,432	3,446,714,595
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	1,948,009,065	19,193,917,587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,032,711,234	26,317,802,977
	53,258,811,907	49,313,871,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	89,467,216,938	79,377,144,823
Chi phí vận chuyển	10,011,654,222	10,206,568,942
Chi phí thuê đất	17,367,921,559	15,782,944,497
Chi phí marketing	3,893,106,472	1,784,260,395
Lãi vay	1,402,010,156	3,971,724,951
Chi phí phải trả khác	835,777,673	1,719,542,807
	122,977,687,020	112,842,186,415

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	681,783,862	237,675,442
Phải trả công đoàn	10,530,657,661	8,539,477,661
Nhận ký quỹ	9,765,395,131	8,335,068,642
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	56,099,933,145	-
Khác	10,126,282,637	6,182,947,630
	87,204,052,436	23,295,169,375

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	278,657,399,268	2,597,573,801,311
Lợi nhuận trong năm	-	-	552,092,547,700	552,092,547,700
Cổ tức đã trả	-	-	(259,150,668,000)	(259,150,668,000)
Trích lập các quỹ	-	151,088,322,943	(151,088,322,943)	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(15,582,110,105)	(15,582,110,105)
Số dư tại ngày 01/01/2024	1,295,753,340,000	1,174,251,384,986	404,928,845,920	2,874,933,570,906
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	331,788,845,754	331,788,845,754
Trích lập các quỹ	-	43,369,623,930	(43,369,623,930)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(129,575,334,000)	(129,575,334,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(55,209,254,770)	(55,209,254,770)
Số dư tại ngày 30/06/2024	1,295,753,340,000	1,217,621,008,916	508,563,478,974	3,021,937,827,890

Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHCĐTN ngày 27/4/2024, Công ty đã có quyết định tăng vốn 10% vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 09/7/2024. Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định.

19. DOANH THU

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu	2,482,078,652,732	2,273,273,689,843
Doanh thu bán sản phẩm	2,297,561,266,820	2,100,534,513,370
Doanh thu khác	184,517,385,912	172,739,176,473
Các khoản giảm trừ doanh thu	79,530,023,345	33,487,160,600
Chiết khấu thương mại	74,344,472,403	29,176,217,620
Hàng bán trả lại	5,185,550,942	4,310,942,980
Doanh thu thuần	2,402,548,629,387	2,239,786,529,243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	2,297,561,266,820	2,100,534,513,370
- Trong nước	2,278,421,780,323	2,077,961,690,224
- Xuất khẩu	19,139,486,497	22,572,823,146
Doanh thu khác	184,517,385,912	172,739,176,473
- Trong nước	183,999,834,359	172,637,370,340
- Xuất khẩu	517,551,553	101,806,133
	2,482,078,652,732	2,273,273,689,843

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi và cho vay	30,855,396,685	19,763,873,665
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,080,188,080	1,587,488,213
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiên Phong	499,775,000	599,730,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	96,905,508	13,368,222
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,520,000,000	2,340,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	1,389,625,800	2,200,240,850
Lợi nhuận nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung	77,322,488,147	98,018,281,424
	113,764,379,220	124,522,982,374
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	21,552,186,782	50,920,192,454
Chiết khấu thanh toán	16,619,853,642	16,716,768,437
Lỗ chênh lệch tỷ giá	300,934,444	274,720,732
	38,472,974,868	67,911,681,623
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	75,291,404,352	56,611,300,751

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	394,278,858,578	276,285,612,782
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(81,828,794,455)	(99,858,779,326)
Thu nhập chịu thuế	312,450,064,123	176,426,833,456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62,490,012,824	35,285,366,691

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	331,788,845,754	241,000,246,091
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	129,575,334	129,575,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,561	1,860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	717,381,524
		Bán dịch vụ	1,974,105,405
		Bán vật tư	50,226,869,050
		Bán hàng hóa	27,075,361
		Mua vật tư	32,312,076,000
		Mua dịch vụ	323,482,116
		Mua tài sản cố định	203,000,000
		Chuyển lợi nhuận	77,322,488,147
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	115,939,461,400
		Bán hàng	68,612,109,916
		Khác	42,334,667
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	16,213,899,631
		Bán hàng	13,350,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2024:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	313,756,437,033
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	49,798,924,235
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,962,316,066
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong	Công ty con	Mua hàng	56,099,933,145
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	66,385,430,445

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý II năm 2023.



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU TIỀN PHONG
Số 02 An Đà, Ngõ Quyển, Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2024

MẪU SỐ B 09-DN

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	1,542,919,193,813	1,095,140,141,011	188,581,877,970	17,334,822,192	2,843,976,034,986
Đầu tư XD/CB hoàn thành	9,111,684,591	16,553,123,511	904,500,000	-	26,569,308,102
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,807,980,584)	(3,539,612,000)	(255,077,000)	(5,602,669,584)
Tại ngày 30/06/2024	1,552,030,878,404	1,109,885,283,938	185,946,765,970	17,079,745,192	2,864,942,673,504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(673,639,740,983)	(798,789,128,003)	(123,940,749,542)	(16,980,415,815)	(1,613,350,034,343)
Khấu hao trong kỳ	(36,706,998,068)	(27,957,124,458)	(5,545,485,021)	(160,965,743)	(70,370,573,290)
Thanh lý, nhượng bán	-	1,807,980,584	3,511,598,350	255,077,000	5,574,655,934
Tại ngày 30/06/2024	(710,346,739,051)	(824,938,271,877)	(125,974,636,213)	(16,886,304,558)	(1,678,145,951,699)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2024	841,684,139,353	284,947,012,061	59,972,129,757	193,440,634	1,186,796,721,805
Tại ngày 01/01/2024	869,279,452,830	296,351,013,008	64,641,128,428	354,406,377	1,230,626,000,643

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 760.383.252.161 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp: 890.525.776.617 VNĐ